

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                          | <b>Trang</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Mục lục                                                                                               | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                         | 2 - 4        |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                             | 5 - 6        |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                           | 7 - 10       |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 11           |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020           | 12 - 13      |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020    | 14 - 39      |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi tên công ty, ngành nghề kinh doanh và vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 0243 736 69 84
- Fax : 0243 568 22 40

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình nhà cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê; Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học; Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Đặng Đức Khôi     | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Phan Sỹ Kiên      | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải  | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019     |
| Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2020    |
| Ông Nguyễn Xuân Hiên  | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2020    |
| Ông Đặng Quang Trung  | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2020  |
| Ông Lê Anh Toàn       | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2020  |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Quân    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019     |
| Ông Phạm Nhật Quang     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Bà Phan Thị Phương Dung | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm             |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Phan Sỹ Kiên      | Tổng Giám đốc     | Ngày 18 tháng 01 năm 2013 |
| Ông Lê Anh Toàn       | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 22 tháng 4 năm 2013  |
| Ông Đặng Quang Trung  | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 |
| Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 17 tháng 3 năm 2021  |

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Sỹ Kiên – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2013).

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



**Phan Sỹ Kiên**

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 2.0312/21/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Chi nhánh của Công ty mẹ tại thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013, tuy nhiên, số liệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh đang được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty ở chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (mã số 136) và chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (mã số 319) với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 15.718.969.721 VND và 11.441.247.386 VND. Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty.
- Công ty mẹ chưa ghi nhận đủ số thuế GTGT phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2020, với số tiền lần lượt là 2.517.002.080 VND và 3.960.554.306 VND, do Công ty mẹ chưa thực hiện xuất hóa đơn và kê khai thuế GTGT đầy đủ đối với một số khoản doanh thu đã hạch toán.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

##### **Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1



**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2017-008-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>   |                    | <b>230.554.318.464</b> | <b>251.206.119.429</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>4.099.708.444</b>   | <b>6.890.805.437</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 4.099.708.444          | 6.890.805.437          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>153.744.090.643</b> | <b>180.908.023.731</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 95.664.653.861         | 131.222.054.641        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 2.293.116.598          | 2.516.262.404          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5a               | 61.627.712.341         | 53.069.545.080         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.6                | (5.977.559.958)        | (6.036.006.195)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          | V.7                | 136.167.801            | 136.167.801            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.8</b>         | <b>72.040.094.441</b>  | <b>62.530.128.510</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 74.305.248.579         | 64.795.282.648         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (2.265.154.138)        | (2.265.154.138)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>670.424.936</b>     | <b>877.161.751</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.9a               | 15.372.433             | 316.136.156            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152          |                    | 249.736.727            | 7.779.425              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.15               | 405.315.776            | 553.246.170            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>50.962.971.035</b>  | <b>50.369.776.747</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>71.995.000</b>      | <b>65.375.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 71.995.000             | 65.375.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>30.518.727.296</b>  | <b>30.848.124.906</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 10.519.239.478         | 10.839.637.088         |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 51.964.561.168         | 50.797.561.168         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (41.445.321.690)       | (39.957.924.080)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 19.999.487.818         | 20.008.487.818         |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 20.199.237.818         | 20.199.237.818         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (199.750.000)          | (190.750.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>1.054.313.636</b>   | <b>1.054.313.636</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 1.054.313.636          | 1.054.313.636          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>18.403.774.436</b>  | <b>18.379.570.216</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2a        | 18.403.194.726         | 18.378.990.506         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 4.930.579.710          | 4.930.579.710          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2b        | (4.930.000.000)        | (4.930.000.000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>914.160.667</b>     | <b>22.392.989</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 914.160.667            | 22.392.989             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>281.517.289.499</b> | <b>301.575.896.176</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>174.942.026.813</b> | <b>195.200.351.323</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>174.261.045.651</b> | <b>194.449.239.823</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 75.895.031.929         | 79.634.318.084         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 1.971.901.741          | 1.219.270.913          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 4.240.782.436          | 2.518.344.544          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.199.260.471          | 4.134.735.764          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 15.043.327.088         | 28.857.597.799         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | 138.000.000            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17a       | 37.552.001.994         | 30.609.579.387         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a       | 38.358.739.992         | 47.337.393.332         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>680.981.162</b>     | <b>751.111.500</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17b       | 120.000.000            | 120.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b       | 560.981.162            | 631.111.500            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>106.575.262.686</b> | <b>106.375.544.853</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>106.575.262.686</b> | <b>106.375.544.853</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 32.663.796.276         | 32.663.796.276         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 1.591.818.768          | 1.591.818.768          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 100.242.705            | 100.242.705            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 6.167.800.268          | 6.023.901.786          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 6.023.901.786          | 6.023.901.786          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 143.898.482            | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 18.051.604.669         | 17.995.785.318         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>281.517.289.499</b> | <b>301.575.896.176</b> |

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

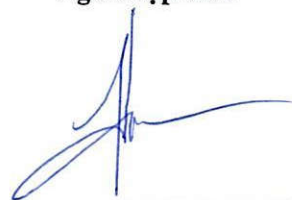
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước      |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 93.612.672.028  | 94.831.087.214 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 69.219.000      | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 93.543.453.028  | 94.831.087.214 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 81.135.036.446  | 83.136.100.584 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 12.408.416.582  | 11.694.986.630 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 3.162.820       | 3.636.053.893  |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 3.696.887.266   | 3.868.932.347  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 3.670.172.538   | 3.837.066.365  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    | V.2a        | 736.222.971     | 271.427.843    |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 724.778.586     | 1.986.668.830  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 7.351.450.807   | 9.209.012.337  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 1.374.685.714   | 537.854.852    |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 3.181.818       | 402.252.086    |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 1.086.555.078   | 93.271.800     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (1.083.373.260) | 308.980.286    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 291.312.454     | 846.835.138    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 91.594.621      | 64.507.233     |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -               | -              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 199.717.833     | 782.327.905    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 143.898.482     | 653.576.667    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 55.819.351      | 128.751.238    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | 30              | 136            |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.9        | 30              | 136            |

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Son Hong Son

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |                      |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01                   | 291.312.454            | 846.835.138            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |                      |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02 V.10,11           | 1.496.397.610          | 1.760.572.939          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03                   | -                      | 474.530.630            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 VI.4              | 1.162.358              | 34.780                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05                   | -                      | (3.950.874.894)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 VI.4              | 3.670.172.538          | 3.837.066.365          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07                   | -                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                   | 5.459.044.960          | 2.968.164.958          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09                   | 27.039.081.960         | (10.312.509.648)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10                   | (9.509.965.931)        | (21.429.758.686)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11                   | (10.036.331.134)       | 26.434.625.906         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12                   | (591.003.955)          | 1.551.734.174          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13                   | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14                   | (4.100.376.648)        | (3.549.235.811)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 V.15              | (60.752.499)           | (339.494.073)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16                   | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17                   | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>            | <b>8.199.696.753</b>   | <b>(4.676.473.180)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |                      |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                   | (1.167.000.000)        | (650.019.325)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                   | -                      | 986.571.866            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                   | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                   | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25                   | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26                   | -                      | 3.883.535.030          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                   | -                      | 696.672.583            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>            | <b>(1.167.000.000)</b> | <b>4.916.760.154</b>   |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.18        | 90.373.818.135         | 79.614.482.591       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.18        | (99.422.601.813)       | (76.427.704.484)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (776.188.461)          | (69.410.484)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(9.824.972.139)</i> | <i>3.117.367.623</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                                                     | <i>50</i> |             | <i>(2.792.275.386)</i> | <i>3.357.654.597</i> |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                                                    | <i>60</i> | <i>V.1</i>  | <i>6.890.805.437</i>   | <i>3.533.185.620</i> |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | <i>61</i> |             | <i>1.178.393</i>       | <i>(34.780)</i>      |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>                                                   | <i>70</i> | <i>V.1</i>  | <i>4.099.708.444</i>   | <i>6.890.805.437</i> |

Người lập biểu

Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 5a. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (tên gọi cũ “Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam) có trụ sở chính tại 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con là 50,54% (số đầu năm là 50,54%).

##### 5b. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC có trụ sở chính tại Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất thiết bị điện và dịch vụ đo kiểm cáp quang.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của nhóm Công ty tại Công ty liên kết này là 25% (số đầu năm là 25%).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 148 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Nhóm Công ty (số đầu năm là 191 nhân viên).



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chỉ phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí tập hợp cho các công trình dở dang.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 12        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 - 6         |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất tại Công ty mẹ không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

##### Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

##### 1. Tiền

|                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 798.508.045          | 778.486.854          |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.301.200.399        | 6.112.318.583        |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.099.708.444</b> | <b>6.890.805.437</b> |

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

###### 2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, là một công ty thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 tại Hà Nội. Nhóm Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ 6.348 VND/cổ phần.

|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá gốc                             | 14.140.000.000        | 14.140.000.000        |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | 4.263.194.726         | 4.238.990.506         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.403.194.726</b> | <b>18.378.990.506</b> |

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

|                                                                        | Năm nay               |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Giá trị phần sở hữu đầu năm                                            | 18.378.990.506        |
| Lợi nhuận trong năm                                                    | 867.062.063           |
| Công ty liên kết chia cổ tức                                           | (712.018.751)         |
| Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thù lao HĐQT, BKS | (130.839.092)         |
| <b>Giá trị phần sở hữu cuối năm</b>                                    | <b>18.403.194.726</b> |

###### Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

###### Giao dịch với công ty liên kết

|                                      | Năm nay     | Năm trước     |
|--------------------------------------|-------------|---------------|
| Cổ tức được chia từ Công ty liên kết | 712.018.751 | 696.672.583   |
| Mua vật tư từ Công ty liên kết       | 58.500.000  | 5.720.938.000 |
| Mua tài sản từ Công ty liên kết      | 272.000.000 | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                          | <b>Số cuối năm</b>   |                        | <b>Số đầu năm</b>    |                        |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                          | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 4.930.000.000        | (4.930.000.000)        | 4.930.000.000        | (4.930.000.000)        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (*)            | 579.710              | -                      | 579.710              | -                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>4.930.579.710</b> | <b>(4.930.000.000)</b> | <b>4.930.579.710</b> | <b>(4.930.000.000)</b> |

(\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone. Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.240.000 VND.

**Giá trị hợp lý**

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                         | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                                     | <b>95.664.653.861</b> | <b>131.222.054.641</b> |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone | 7.907.665.745         | 15.417.964.473         |
| Ban khai thác mạng - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng Mạng                | 14.342.795.252        | 14.342.795.252         |
| Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POSTEF)                              | 15.592.192.000        | 25.272.500.000         |
| Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 3- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone | 13.459.621.650        | -                      |
| Các khách hàng tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)                   | -                     | 1.277.165.908          |
| Phải thu các khách hàng khác                                            | 44.362.379.214        | 74.911.629.008         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>95.664.653.861</b> | <b>131.222.054.641</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>              | <b>2.293.116.598</b> | <b>2.516.262.404</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ IT và Health Thiên Phước | 1.040.000.000        | 1.040.000.000        |
| Các nhà cung cấp khác                            | 1.253.116.598        | 1.476.262.404        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.293.116.598</b> | <b>2.516.262.404</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 5. Phải thu khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                           | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>               | <b>61.627.712.341</b> | <b>(5.512.626.280)</b> | <b>53.069.545.080</b> | <b>(5.512.626.280)</b> |
| Phải thu cán bộ công nhân viên                            | 2.697.654.853         | (1.919.569.484)        | 3.217.959.648         | (1.919.569.484)        |
| Tạm ứng                                                   | 5.451.703.628         | -                      | 5.231.717.190         | -                      |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược                                   | 1.198.819.991         | -                      | 829.257.024           | -                      |
| Các khoản phải thu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ) | 15.718.969.721        | -                      | 12.753.473.404        | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                          | 36.560.564.148        | (3.593.056.796)        | 31.037.137.814        | (3.593.056.796)        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>61.627.712.341</b> | <b>(5.512.626.280)</b> | <b>53.069.545.080</b> | <b>(5.512.626.280)</b> |

##### 5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

#### 6. Nợ xấu

Các khoản nợ xấu sau đây đều được xác định là không còn giá trị thu hồi, đã được trích lập dự phòng tổn thất 100%.

|                                                                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Bình - Phải thu tạm ứng công trình                       | 1.145.857.811        | 1.145.857.811        |
| Ông Đinh Châu Giang - Phải thu tạm ứng công trình                        | 203.814.768          | 203.814.768          |
| Phải thu do chi quá tiền lương của Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đã giải thể | 1.499.798.702        | 1.499.798.702        |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác                                     | 3.128.088.677        | 3.186.534.914        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>5.977.559.958</b> | <b>6.036.006.195</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                                       | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                            | 6.036.006.195        | 6.023.475.565        |
| Trích lập dự phòng bổ sung            | -                    | 12.530.630           |
| Phân loại số dư chi nhánh Hồ Chí Minh | (58.446.237)         | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>5.977.559.958</b> | <b>6.036.006.195</b> |

#### 7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ của Công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Hàng tồn kho**

|                                                     | <b>Số cuối năm</b>    |                        | <b>Số đầu năm</b>     |                        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                     | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>        |
| Nguyên liệu, vật liệu                               | 7.981.097.375         | (2.265.154.138)        | 7.629.435.927         | (2.265.154.138)        |
| Công cụ, dụng cụ                                    | 41.296.400            | -                      | 42.206.400            | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                | 64.190.284.301        | -                      | 53.734.005.688        | -                      |
| Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ) | -                     | -                      | 1.327.799.572         | -                      |
| Hàng hóa                                            | 2.092.570.503         | -                      | 2.061.835.061         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>74.305.248.579</b> | <b>(2.265.154.138)</b> | <b>64.795.282.648</b> | <b>(2.265.154.138)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 2.265.154.138        | 1.803.154.138        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | 462.000.000          |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>2.265.154.138</b> | <b>2.265.154.138</b> |

**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm         | -                  | 70.985.953         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | -                  | 180.674.362        |
| Các chi phí khác         | 15.372.433         | 64.475.841         |
| <b>Cộng</b>              | <b>15.372.433</b>  | <b>316.136.156</b> |

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa         | 214.546.971        | -                 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 675.613.696        | 22.392.989        |
| Các chi phí khác         | 24.000.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>914.160.667</b> | <b>22.392.989</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 14.149.062.795            | 23.938.412.447         | 11.592.728.732                     | 1.117.357.194                | 50.797.561.168        |
| Mua trong năm                         | -                         | 1.167.000.000          | -                                  | -                            | 1.167.000.000         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>14.149.062.795</b>     | <b>25.105.412.447</b>  | <b>11.592.728.732</b>              | <b>1.117.357.194</b>         | <b>51.964.561.168</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.941.262.795             | 22.260.486.442         | 3.497.273.459                      | 1.117.357.194                | 34.816.379.890        |
| Chờ thanh lý                          | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 8.334.423.454             | 23.062.625.634         | 7.454.980.400                      | 1.105.894.592                | 39.957.924.080        |
| Khấu hao trong năm                    | 124.155.996               | 353.385.660            | 998.393.352                        | 11.462.602                   | 1.487.397.610         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>8.458.579.450</b>      | <b>23.416.011.294</b>  | <b>8.453.373.752</b>               | <b>1.117.357.194</b>         | <b>41.445.321.690</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 5.814.639.341             | 875.786.813            | 4.137.748.332                      | 11.462.602                   | 10.839.637.088        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>5.690.483.345</b>      | <b>1.689.401.153</b>   | <b>3.139.354.980</b>               | <b>-</b>                     | <b>10.519.239.478</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                           |                        |                                    |                              |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                     |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.542.533.526 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (xem thuyết minh số V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyền sử dụng đất<br/>(*)</b> | <b>Chương trình<br/>phần mềm</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                  |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 19.994.237.818                   | 205.000.000                      | 20.199.237.818        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>19.994.237.818</b>            | <b>205.000.000</b>               | <b>20.199.237.818</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                  |                                  |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                | 160.000.000                      | 160.000.000           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                  |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | -                                | 190.750.000                      | 190.750.000           |
| Khấu hao trong năm                    | -                                | 9.000.000                        | 9.000.000             |
| <b>Số cuối năm</b>                    |                                  | <b>199.750.000</b>               | <b>199.750.000</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                  |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 19.994.237.818                   | 14.250.000                       | 20.008.487.818        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>19.994.237.818</b>            | <b>5.250.000</b>                 | <b>19.999.487.818</b> |
| Tạm thời không sử dụng                | -                                | -                                | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                | -                                | -                     |

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất 245,4 m<sup>2</sup> tại số 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân (xem thuyết minh số V.18)

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng công trình trụ sở Chi nhánh Cần Thơ tại Công ty mẹ.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                         | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                       | -                     | <b>4.385.482.640</b>  |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC             | -                     | 4.385.482.640         |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                   | <b>75.895.031.929</b> | <b>75.248.835.444</b> |
| Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)                           | 17.618.728.908        | 22.108.294.429        |
| Công ty TNHH MTV Thông tin M3                           | 15.433.088.000        | 25.025.000.000        |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap              | 12.402.465.873        | -                     |
| Tornado Industrial Co.,Ltd                              | 5.809.687.110         | -                     |
| Các nhà cung cấp của Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ) | -                     | 2.807.326.139         |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                        | 24.631.062.038        | 25.308.214.876        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>75.895.031.929</b> | <b>79.634.318.084</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                              | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng | 1.012.638.844        | -                    |
| Công ty Viễn thông MobiFone                  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Zte - Cambodia               | 640.289.578          | 144.443.549          |
| Các khách hàng khác                          | 318.973.319          | 1.074.827.364        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.971.901.741</b> | <b>1.219.270.913</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm          |                    |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Giảm khác (*)        | Phải nộp           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 2.352.327.028        | 146.879.168        | 2.536.559.665          | (858.635.242)          | (142.038.641)        | 4.030.251.451      |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | -                  | 845.811.640            | (845.811.640)          | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | -                  | 2.449.650              | (2.449.650)            | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 75.974.757           | -                  | 91.594.621             | (60.752.499)           | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 90.042.759           | 10.446.365         | 140.633.509            | (123.567.671)          | (497.262)            | 103.714.106        |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 395.920.637        | -                      | -                      | (2.000.000)          | 393.920.637        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                  | 1.014.695.647          | (1.014.695.647)        | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.518.344.544</b> | <b>553.246.170</b> | <b>4.631.744.732</b>   | <b>(2.905.912.349)</b> | <b>(144.535.903)</b> | <b>405.315.776</b> |

(\*) Phân loại số dư tại chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ).

#### Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                         | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>             | <b>15.043.327.088</b> | <b>28.857.597.799</b> |
| Lãi vay phải trả                                        | 13.854.575            | 444.058.685           |
| Giá vốn trích trước                                     | 15.029.472.513        | 22.098.165.045        |
| Chi phí phải trả tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ) | -                     | 6.253.418.069         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                      | -                     | 61.956.000            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>15.043.327.088</b> | <b>28.857.597.799</b> |

**17. Phải trả khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>                     | <b>37.552.001.994</b> | <b>30.609.579.387</b> |
| Kinh phí công đoàn                                             | 1.114.594.566         | 950.568.315           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp           | 2.025.250.861         | 1.840.388.062         |
| Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình | 14.448.257.455        | 16.391.126.136        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                     | 5.662.660.700         | 6.438.849.161         |
| Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)  | 11.441.247.386        | 1.990.198.309         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                               | 2.859.991.026         | 2.998.449.404         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>37.552.001.994</b> | <b>30.609.579.387</b> |

**17b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

|                                                                   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                                     | <b>27.796.757.964</b> | <b>39.398.445.732</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình <sup>(i)</sup>        | 18.329.752.124        | 20.044.168.026        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng <sup>(ii)</sup> | 4.028.433.420         | 3.383.525.007         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(iii)</sup> | 5.438.572.420         | 15.970.752.699        |
| <i>Vay Công ty TNHH Smatec <sup>(iv)</sup></i>                    | <b>1.970.000.000</b>  | <b>1.970.000.000</b>  |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân <sup>(v)</sup></i>                    | <b>7.712.710.000</b>  | <b>5.301.000.000</b>  |
| Ông Phạm Văn Khánh                                                | 58.710.000            | 680.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hương Lan                                           | 2.027.000.000         | 970.000.000           |
| Ông Lê Việt An                                                    | -                     | 2.555.000.000         |
| Ông Phạm Tiến Trình                                               | 160.000.000           | -                     |
| Bà Phạm Thị Thanh Hương                                           | 600.000.000           | -                     |
| Ông Bùi Tiến Đức                                                  | 1.706.000.000         | 1.096.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Mai                                            | 1.161.000.000         | -                     |
| Bà Đinh Thị Thu Hương                                             | 2.000.000.000         | -                     |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>         | <b>879.272.028</b>    | <b>667.947.600</b>    |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>38.358.739.992</b> | <b>47.337.393.332</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4B-4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng vay ngày 25 tháng 5 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu phòng 1602, tòa C2, chung cư Vinaconex1.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4A Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Smatec tại Công ty con để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%/năm.
- (v) Vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                               | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm           |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 39.398.445.732        | 75.448.458.135                  | -                               | (87.050.145.903)             | 27.796.757.964        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 1.970.000.000         | -                               | -                               | -                            | 1.970.000.000         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân      | 5.301.000.000         | 13.784.710.000                  | -                               | (11.373.000.000)             | 7.712.710.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 667.947.600           | -                               | 879.272.028                     | (667.947.600)                | 879.272.028           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>47.337.393.332</b> | <b>89.233.168.135</b>           | <b>879.272.028</b>              | <b>(99.091.093.503)</b>      | <b>38.358.739.992</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****18b. Vay dài hạn**

|                                                                   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình <sup>(i)</sup>        | 384.581.162               | 152.311.500               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng <sup>(ii)</sup> | 176.400.000               | 478.800.000               |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b><u>560.981.162</u></b> | <b><u>631.111.500</u></b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để mua thiết bị đo tín hiệu mạng thông tin di động với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 16 tháng 9 năm 2020). Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại số 4B-4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội và tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.10 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng số 131395 ngày 09 tháng 8 năm 2017 để mua xe ô tô Toyota Camry với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 879.272.028                 | 667.947.600                 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 560.981.162                 | 631.111.500                 |
| Trên 5 năm           | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>1.440.253.190</u></b> | <b><u>1.299.059.100</u></b> |

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm                         | 631.111.500               | 1.299.059.100             |
| Số tiền vay phát sinh              | 1.140.650.000             | -                         |
| Số tiền vay đã trả                 | (331.508.310)             | -                         |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (879.272.028)             | (667.947.600)             |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b><u>560.981.162</u></b> | <b><u>631.111.500</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước            | 48.000.000.000            | 32.663.796.276        | 1.591.818.768         | 100.242.705                   | 6.470.483.764                     | 17.867.034.080                  | 106.693.375.593        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                         | -                     | -                     | -                             | 653.576.667                       | 128.751.238                     | 782.327.905            |
| Trích quỹ trong năm         | -                         | -                     | -                     | -                             | (200.158.645)                     | -                               | (200.158.645)          |
| Chia cổ tức ở Công ty mẹ    | -                         | -                     | -                     | -                             | (820.547.000)                     | -                               | (820.547.000)          |
| Trích thù lao HĐQT, BKS     | -                         | -                     | -                     | -                             | (79.453.000)                      | -                               | (79.453.000)           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>48.000.000.000</b>     | <b>32.663.796.276</b> | <b>1.591.818.768</b>  | <b>100.242.705</b>            | <b>6.023.901.786</b>              | <b>17.995.785.318</b>           | <b>106.375.544.853</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 48.000.000.000            | 32.663.796.276        | 1.591.818.768         | 100.242.705                   | 6.023.901.786                     | 17.995.785.318                  | 106.375.544.853        |
| Lợi nhuận trong năm         | -                         | -                     | -                     | -                             | 143.898.482                       | 55.819.351                      | 199.717.833            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>48.000.000.000</b>     | <b>32.663.796.276</b> | <b>1.591.818.768</b>  | <b>100.242.705</b>            | <b>6.167.800.268</b>              | <b>18.051.604.669</b>           | <b>106.575.262.686</b> |

#### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 15.750.000.000        | 15.750.000.000        |
| Các cổ đông khác                       | 32.250.000.000        | 32.250.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>48.000.000.000</b> | <b>48.000.000.000</b> |

#### 19c. Cổ phiếu

|                                           | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 4.800.000   | 4.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 4.800.000   | 4.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 4.800.000   | 4.800.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

##### *Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 248,78 USD (số đầu năm là 431,53 USD).

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

##### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

###### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 37.965.015.963        | 26.427.970.952        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 30.211.218.735        | 28.290.679.497        |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 25.436.437.330        | 40.112.436.765        |
| <b>Cộng</b>                | <b>93.612.672.028</b> | <b>94.831.087.214</b> |

###### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

##### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 36.202.413.510        | 24.535.527.211        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 27.600.760.437        | 27.090.416.390        |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp   | 17.331.862.499        | 31.048.156.983        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                     | 462.000.000           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>81.135.036.446</b> | <b>83.136.100.584</b> |

##### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Năm nay          | Năm trước            |
|-----------------------------|------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                | 3.162.820        | 12.551.540           |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư   | -                | 2.917.649.770        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                | 696.672.583          |
| Doanh thu tài chính khác    | -                | 9.180.000            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.162.820</b> | <b>3.636.053.893</b> |

##### 4. Chi phí tài chính

|                                                                             | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                             | 3.670.172.538        | 3.837.066.365        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                              | -                    | 75.729               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.162.358            | 34.780               |
| Chi phí tài chính khác                                                      | 25.552.370           | 31.755.473           |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>3.696.887.266</b> | <b>3.868.932.347</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Năm nay            | Năm trước            |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 37.557.500         | 59.429.543           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | -                  | 18.600.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 623.984.721        | 1.759.421.642        |
| Các chi phí khác          | 63.236.365         | 149.217.645          |
| <b>Cộng</b>               | <b>724.778.586</b> | <b>1.986.668.830</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.645.727.882        | 3.393.216.743        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 260.764.674          | 212.444.176          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.475.493.981        | 807.121.915          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 28.630.000           | 94.072.729           |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | -                    | 12.530.630           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.863.550.483        | 3.538.043.242        |
| Các chi phí khác                 | 1.077.283.787        | 1.151.582.902        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.351.450.807</b> | <b>9.209.012.337</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                          | Năm nay          | Năm trước          |
|------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                | 336.552.536        |
| Thu nhập khác                            | 3.181.818        | 65.699.550         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.181.818</b> | <b>402.252.086</b> |

#### 8. Chi phí khác

|                                         | Năm nay              | Năm trước         |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế, bảo hiểm bị phạt, bị truy thu (*) | 1.021.137.904        | 30.448.095        |
| Chi phí khác                            | 65.417.174           | 62.823.705        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.086.555.078</b> | <b>93.271.800</b> |

(\*) Các khoản phạt chậm nộp thuế GTGT, thuế TNCN, thuế TNDN, phạt vi phạm hành chính theo Thông báo số 109041/TB-CT ngày 18 tháng 5 năm 2020, Thông báo số 130696/TB-CT ngày 16 tháng 6 năm 2020 và Quyết định cưỡng chế thuế số 52486/QĐ-CT-QLN ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Cục Thuế Hà Nội.

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

##### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                                                        | Năm nay     | Năm trước   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ                                                | 143.898.482 | 653.576.667 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -           | -           |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                       | 143.898.482 | 653.576.667 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                            | 4.800.000   | 4.800.000   |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                               | <b>30</b>   | <b>136</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 25.277.738.064        | 47.056.987.202        |
| Chi phí nhân công                | 15.479.322.016        | 3.452.646.286         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.496.397.610         | 2.695.936.638         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.505.965.187        | 15.198.079.599        |
| Chi phí khác                     | 1.166.150.152         | 1.392.604.815         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>62.925.573.029</b> | <b>69.796.254.540</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên chủ chốt chỉ có lương, chi tiết như sau:

|                                                       | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phan Sỹ Kiên – Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc    | 600.780.000          | 491.058.325          |
| Ông Đặng Quang Trung - Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc | 446.416.364          | 349.950.205          |
| Ông Lê Anh Toàn- Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc       | 451.670.909          | 283.738.360          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.498.867.273</b> | <b>1.124.746.890</b> |

Các thành viên còn lại không hưởng lương, thù lao.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                            | Mối quan hệ      |
|-----------------------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC | Công ty liên kết |
| Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam        | Cổ đông lớn      |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.13.

## 2. Thông tin về bộ phận

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Lĩnh vực dịch vụ: Tối ưu hóa, sửa chữa ứng cứu, bảo dưỡng, tư vấn thiết kế, cho thuê nhà trạm.
- Lĩnh vực xây lắp: lắp đặt các dịch vụ hạ tầng viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

|                                                                                     | Lĩnh vực<br>thương mại | Lĩnh vực<br>dịch vụ   | Lĩnh vực<br>xây lắp   | Cộng                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                      |                        |                       |                       |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 37.895.796.963         | 30.211.218.735        | 25.436.437.330        | 93.543.453.028        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>37.895.796.963</b>  | <b>30.211.218.735</b> | <b>25.436.437.330</b> | <b>93.543.453.028</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 1.693.383.453          | 2.610.458.298         | 8.104.574.831         | 12.408.416.582        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                        |                       |                       | (8.076.229.393)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                        |                       |                       | 4.332.187.189         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                        |                       |                       | 3.162.820             |
| Chi phí tài chính                                                                   |                        |                       |                       | (3.696.887.266)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                 |                        |                       |                       | 736.222.971           |
| Thu nhập khác                                                                       |                        |                       |                       | 3.181.818             |
| Chi phí khác                                                                        |                        |                       |                       | (1.086.555.078)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                        |                       |                       | (91.594.621)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                        |                       |                       | <b>199.717.833</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |                        |                       | <b>1.167.000.000</b>  | <b>1.167.000.000</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   |                        |                       |                       | <b>2.399.273.598</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                                                     | <b>Lĩnh vực<br/>thương mại</b> | <b>Lĩnh vực<br/>dịch vụ</b> | <b>Lĩnh vực<br/>xây lắp</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                                    |                                |                             |                             |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 26.427.970.952                 | 28.290.679.497              | 40.112.436.765              | 94.831.087.214        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>26.427.970.952</b>          | <b>28.290.679.497</b>       | <b>40.112.436.765</b>       | <b>94.831.087.214</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 1.892.443.741                  | 1.200.263.107               | 8.602.279.782               | 11.694.986.630        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                                |                             |                             | (11.195.681.167)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                |                             |                             | 499.305.463           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                                |                             |                             | 3.636.053.893         |
| Chi phí tài chính                                                                   |                                |                             |                             | (3.868.932.347)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                 |                                |                             |                             | 271.427.843           |
| Thu nhập khác                                                                       |                                |                             |                             | 402.252.086           |
| Chi phí khác                                                                        |                                |                             |                             | (93.271.800)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                                |                             |                             | (64.507.233)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                |                             |                             | <b>782.327.905</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |                                |                             |                             | <b>-</b>              |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   |                                |                             |                             | <b>3.075.623.647</b>  |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|                                        | <b>Lĩnh vực<br/>thương mại</b> | <b>Lĩnh vực<br/>dịch vụ</b> | <b>Lĩnh vực<br/>xây lắp</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                                |                             |                             |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 75.555.067.602                 | 10.091.753.465              | 50.038.823.388              | 135.685.644.455        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                                |                             |                             | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                |                             |                             | 145.831.645.044        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                |                             |                             | <b>281.517.289.499</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 39.056.699.660                 | 3.613.338.676               | 71.514.243.352              | 114.184.281.688        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                                |                             |                             | 60.757.745.125         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                |                             |                             | 174.942.026.813        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                |                             |                             | <b>245.884.057.626</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                                |                             |                             |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 85.073.121.279                 | 15.211.616.937              | 98.573.806.160              | 198.858.544.376        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                              | -                           | -                           | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                |                             |                             | 102.717.351.800        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                |                             |                             | <b>301.575.896.176</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 48.687.613.953                 | 3.617.239.927               | 60.597.585.610              | 112.902.439.490        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                              | -                           | -                           | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                |                             |                             | 82.297.911.833         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                |                             |                             | <b>195.200.351.323</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

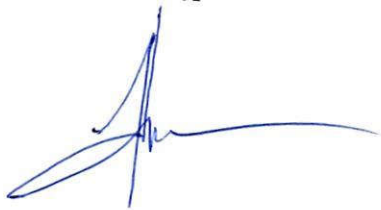
## 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

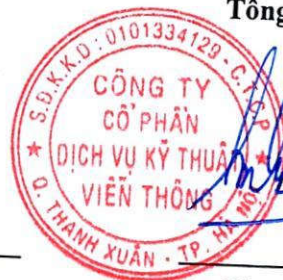
Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

